

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 - 2019**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 3- Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 1995, thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 5 năm 2017, mã số doanh nghiệp là Trụ sở chính của Công ty: Số 09 khu công nghiệp Bắc Sơn Bỉm Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: 348.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng chẵn)

Cơ cấu vốn điều lệ:

Chủ sở hữu	Giá trị Vốn Góp (VNĐ)	Tỷ Lệ(%)
Trịnh Xuân Lâm :	211.236.000.000	60.7
Nguyễn thị Dụ	52.200.000.000	15
Trịnh Xuân Lượng	28.188.000.000	8.1
Trịnh Văn Dương	28.188.000.000	8.1
Trịnh Xuân Dưỡng	28.188.000.000	8.1

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Xây dựng nhà các loại;

Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;

Bốc xếp hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Dịch vụ nhà đất

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chi tiết: Buôn bán vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Giáo dục nghề nghiệp;

Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

Đại lý môi giới, đấu giá

Chi tiết: Đại lý vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài. Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyên đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình cẩn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đính danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, tài sản cố định góp vốn trong năm được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Từ trước cho đến ngày 10/6/2013 thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày

Nhà cửa vật kiến trúc : 08-25 năm

Máy móc, thiết bị : 05-10 Năm

Phương tiện vận tải : 05-10 Năm

Thiết bị dụng cụ quản lý : 03-05- Năm

TSCĐ vô hình

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiêu chò xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu . Giá trị vốn góp bằng tài sản được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phân lón rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền ban quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.243.790.775	128.856.685.582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	12.338.203.554	6.716.559.064
111	1. Tiền		12.338.203.554	6.716.559.064
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.047.149.048	97.753.776.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	26.452.566.559	25.910.654.731
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	121.559.405.500	71.912.126.378
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	286.734.072	1.622.552.387
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-251.557.083	-1.691.557.083
139	8. Tài sản thiêu chò xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	35.778.467.898	19.341.659.872
141	1. Hàng tồn kho		35.778.467.898	19.341.659.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.079.970.275	4.044.690.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.956.911.316	3.921.631.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		444.431.932.783	464.388.352.842
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.035.000.000	3.035.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn				
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn				
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	2.035.000.000	3.035.000.000	
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				
220	II. Tài sản cố định		330.901.767.748	339.337.808.008	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	313.102.839.350	319.963.690.610	
222	- <i>Nguyên giá</i>		536.292.263.142	514.005.252.559	
223	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>		-223.189.423.792	-194.041.561.949	
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	17.033.928.398	18.609.117.398	
225	- <i>Nguyên giá</i>		23.759.747.389	23.759.747.389	
226	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>		-6.725.818.991	-5.150.629.991	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	765.000.000	765.000.000	
228	- <i>Nguyên giá</i>		765.000.000	765.000.000	
229	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>				
230	III. Bất động sản đầu tư				
231	- <i>Nguyên giá</i>				
232	- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>				
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	25.499.102.297	42.625.703.895	
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		25.499.102.297	42.625.703.895	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000	
251	1. Đầu tư vào công ty con				
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)				
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.674.062.738	12.067.840.939	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	18.674.062.738	12.067.840.939	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
268	4. Tài sản dài hạn khác				
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		647.675.723.558	593.245.038.424	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		239.583.319.355		203.497.051.793
310	I. Nợ ngắn hạn		108.247.983.087		83.935.365.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	14.394.976.857		16.431.881.603
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		206.899.345		401.750.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5.488.989.290		7.562.270.515
314	4. Phải trả công nhân viên		223.671.246		278.900.266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		57.966.449		85.402.975
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD				
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15			1.000.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	87.774.387.070		58.074.067.070
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830		101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá				
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP				
330	II. Nợ dài hạn		131.335.336.268		119.561.686.331
331	1. Phải trả dài hạn người bán				
332	2. Người mua trả trước dài hạn				
333	3. Chi phí phải trả dài hạn				
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn				
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	35.341.260.032		19.190.908.252
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	95.994.076.236		100.370.778.079
339	9. Trái phiếu chuyển đổi				
340	10. Cổ phiếu ưu đãi				
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả				
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn				
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: đồng	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		408.092.404.203		389.747.986.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	408.092.404.203		389.747.986.631
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000		348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000		348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần				
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu				
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)				
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		439.500.000		439.500.000
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
418	8. Quỹ đầu tư phát triển				
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp				
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000		18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.634.904.203		41.290.486.631
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		41.290.486.631		17.300.524.555
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		18.344.417.572		23.989.962.076
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
431	1. Nguồn kinh phí				
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		647.675.723.558		593.245.038.424



Lê thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	38.156.150.920	156.046.390.247
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	38.156.150.920	156.046.390.247
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	27.148.990.001	119.191.945.335
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		11.007.160.919	36.854.444.912
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	8.496.047	329.382.941
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	4.379.192.483	10.391.581.895
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.052.751.191	3.621.348.070
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	1.428.597.686	3.657.448.696
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		4.155.115.606	19.513.449.192
31	11. Thu nhập khác	VI.08	4.000.000	
32	12. Chi phí khác	VI.09	132.457.200	892.126.890
40	13. Lợi nhuận khác		-128.457.200	-892.126.890
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.026.658.406	18.621.322.302
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	831.823.121	3.902.689.838
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.194.835.285	14.718.632.464
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	92	423
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	92	423

Lê thị Nguyên

Lê thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		99.912.964.855	143.434.107.066
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(170.564.485.658)	(36.846.376.851)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.066.483.755)	(2.621.894.594)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.932.953.037)	(11.159.987.764)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			39.582.448.032
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(3.641.476.008)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(76.650.957.595)	128.746.819.881
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		-467.200.000	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(22.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			22.900.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			329.382.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-467.200.000	329.382.941
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	132.997.634.718	45.363.338.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-49.168.043.762	-168.297.218.009
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(861.083.160)	(2.716.449.480)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.968.507.796	(125.650.329.489)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.850.350.201	3.425.873.333
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.487.853.353	1.141.159.364
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.338.203.554	4.567.032.697



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tống Anh Linh

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V. KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
01 . TIỀN			
Tiền mặt		10.378.850.199	6.450.019.545
Tiền gửi thanh toán		1.959.353.355	266.539.519
Cộng		12.338.203.554	6.716.559.064
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty TS Vina		431.226.340	1.546.354.641
Công ty MS Vina		838.523.611	5.638.523.611
FAST EAST international limited			2.255.677.386
Café Thương Phú			
Cty CP XNK Nông sản phía nam			
Cty Max International INC		1.821.178.207	
Công ty Cổ phần May Tatsu		16.116.925.000	2.200.000.000
Công ty cổ phần DG Win			4.422.000.000
Công ty HUG		4.280.189.312	4.280.189.312
Công ty Cổ phần chế biến Nông sản Ngọc Sang		50.000.000	
Công ty TNHH Đức Hòa ĐăkLăk			1.095.000.000
Nhóm Khách hàng khác			
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)		2.914.524.089	4.472.909.781
Cộng		26.452.566.559	25.910.654.731
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn			
Công ty CP May Tatsu		98.645.397.150	39.737.727.921
Công ty Cổ phần may Yên Định		3.037.637.700	7.398.746.500
Công ty CP DG Win VN		1.625.637.722	7.266.079.897
Công ty Cổ phần Lương Phát		16.293.895.231	15.691.895.231
Các nhà cung cấp khác		1.956.837.697	1.817.676.829
Cộng		121.559.405.500	71.912.126.378
04 . PHẢI THU KHÁC			
Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn	286.734.072		1.622.552.387
Tạm ứng	240.917.583		2.526.202
Cổ tức phải thu			1.346.440.000
Phải thu khác	45.816.489		273.586.185
b) Dài hạn	3.035.000.000		3.035.000.000
Ký Quỹ	1.035.000.000		1.035.000.000
Phải thu khác	2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng (a+b)	3.321.734.072		4.657.552.387

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa(*)	24.538.244.680		10.213.326.888	
Thành phẩm	11.240.223.218		9.128.332.984	
Cộng	35.778.467.898		19.341.659.872	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.916.457.819	1.517.536.824
Tiền thuê đất trả 1 lần Nhà máy Thọ Xuân	6.535.450.133	6.640.484.153
Tiền thuê đất trả 1 lần Nhà máy Triệu Sơn	6.459.594.692	
Tiền đèn bù Giải phóng mặt bằng	3.762.560.094	3.909.819.962
Cộng (a + b)	18.674.062.738	12.067.840.939

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.002.520.000	4.757.227.389	23.759.747.389
Số cuối kỳ	19.002.520.000	4.757.227.389	23.759.747.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.750.630.000	399.999.991	5.150.629.991
Khâu hao tăng trong kỳ	150.000.000	1.425.189.000	1.575.189.000
Số cuối kỳ	4.900.630.000	1.825.188.991	6.725.818.991
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.251.890.000	4.357.227.398	18.609.117.398
Số cuối kỳ	14.101.890.000	2.932.038.398	17.033.928.398

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu Khuôn Sơn mài
Nguyên giá	
Số đầu năm	765.000.000
Số cuối năm	765.000.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	
Số cuối năm	
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	765.000.000

Số cuối năm

765.000.000

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bỉm Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bỉm Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn	13.843.906.752	16.567.298.244
Công trình xưởng may số 1- NM may triệu sơn		18.150.500.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn	5.273.272.545	1.525.982.651
Cộng	25.499.102.297	42.625.703.895

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH May Sumec Việt Nam	2.149.133.282	
Công ty Đức Quang Anh		2.361.108.800
Công ty TNHH TM và vật tư Cường Phương		2.000.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	1.816.934.402	5.719.171.950
Công ty Cổ phần Trần Hiếu	4.255.979.984	1.062.379.985
Công ty CP Nông sản Nam Á		
Công ty TNHH Nông Sản Ngọc Sang		
Nhóm Nhà cung cấp khác		
(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	6.172.929.189	5.289.220.868
Cộng	14.394.976.857	16.431.881.603

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối năm</u>
THUẾ PHẢI NỘP	7.562.270.515	6.912.629.015	8.985.910.240	5.488.989.290
Thuế GTGT	982.350.612		982.350.612	
Thuế Nhập khẩu		1.839.814.794	1.839.814.794	
Thuế đất		411.712.261	238.090.601	173.621.660
Thuế môn bài		11.000.000	11.000.000	
Thuế TNDN	6.579.919.903	4.650.101.960	5.914.654.233	5.315.367.630

15 . PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ xử lý

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	7.323.504.000	7.323.504.000
Công ty YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	9.124.356.157	9.124.356.157
Công ty Cổ phần HUG Vina	2.743.048.095	2.743.048.095
Công ty SUMEC đặt cọc thuê xưởng TS	16.150.351.780	

Cộng (a+b)	<u>35.341.260.032</u>	<u>20.190.908.252</u>
-------------------	------------------------------	------------------------------

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	7,75%	27.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	60,85%	211.650.000.000	60,85%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Ngoại tệ các loại (USD)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	80.692,00	6.263,71

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 . DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.357.434.284	106.368.173.540
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.039.307.000	47.516.245.000
Hoạt động kinh doanh KS	16.530.272	85.636.333
Hoạt động thương mại		
Hoạt động khác	742.879.364	2.076.335.374

Cộng	38.156.150.920	156.046.390.247
02 . DOANH THU THUẦN		
Hoạt động gia công	Kỳ này	Kỳ trước
	27.357.434.284	106.368.173.540
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng		
	10.039.307.000	47.516.245.000
Hoạt động kinh doanh KS		
	16.530.272	85.636.333
Hoạt động thương mại		
Hoạt động khác		
	742.879.364	2.076.335.374
Cộng	38.156.150.920	156.046.390.247
03 . GIÁ VỐN		
Hoạt động gia công	Kỳ này	Kỳ trước
	13.717.935.329	93.803.558.104
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng		
	12.614.260.394	23.655.265.978
Hoạt động kinh doanh KS		
	35.096.774	282.481.439
Hoạt động thương mại		
Hoạt động khác		
	781.697.504	1.450.639.814
Cộng	27.148.990.001	119.191.945.335
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	Kỳ này	Kỳ trước
	8.496.047	329.382.941
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	8.496.047	329.382.941
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	Kỳ này	Kỳ trước
	4.281.435.700	9.571.936.501
Lãi thuê tài chính		
	97.756.783	819.645.394
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	4.379.192.483	10.391.581.895
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
	1.052.751.191	3.621.348.070
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1.052.751.191	3.621.348.070
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	Kỳ này	Kỳ trước
	561.185.114	1.671.653.948
Chi phí khấu hao		
	148.703.739	205.763.352
Chi phí mua ngoài		
	535.298.938	1.689.655.019
Chi phí công cụ		
		90.376.378
Chi phí bằng tiền khác		
	183.409.895	
Chi phí dự phòng		
Cộng	1.428.597.686	3.657.448.697
08 . THU NHẬP KHÁC		
	Kỳ này	Kỳ trước

Thu nhập khác	4.000.000	
Cộng	4.000.000	
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm	3.691.454	414.261.766
Chi phí khác	128.765.746	477.865.124
Cộng	132.457.200	892.126.890
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	4.026.658.406	18.621.322.302
Các khoản điều chỉnh tăng(2)	132.457.200	892.126.890
<i>Chí phí không được trừ khác</i>	<i>132.457.200</i>	<i>892.126.890</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	4.159.115.606	19.513.449.192
<i>Thuế TNDN phải nộp kỳ này</i>	<i>831.823.121</i>	<i>3.902.689.838</i>
Thuế TNDN phải nộp	831.823.121	3.902.689.838
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận sau thuế TNDN(1)	3.194.835.285	14.718.632.464
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu(3=1-2)	3.194.835.285	14.718.632.464
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm(4)	34.800.000	34.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(5=3/4)	92	423

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường		
Cộng	132.997.634.718	45.363.338.000
	132.997.634.718	45.363.338.000
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường		
Cộng	49.168.043.762	168.297.218.009
	49.168.043.762	168.297.218.009

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Quan hệ liên kết		9.301.026.873

Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	19.965.550.000
C/Ty gretavina	Quan hệ liên kết	3.034.839.926
Công ty CP May Yên Định	Công ty liên kết	13.989.610.416
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	17.024.450.342
Cộng		15.304.378.129
		48.137.412.071

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Quan hệ liên kết		
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt			
Thanh	Quan hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết		28.776.000.000
Cộng			28.776.000.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tô chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	-	24.212.615.000
Cộng			24.212.615.000

2.2 . SỐ DU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG WIN	Công ty Liên kết	1.625.637.722	7.266.079.897
Công ty CP May Tashu	Quan hệ liên kết	98.645.397.150	39.737.727.921
Công ty May XK Yên Định	Quan hệ liên kết	3.037.637.700	
Công ty cổ phần Lương Phát	Quan hệ liên kết	16.293.895.231	15.691.895.231
Cộng		119.602.567.803	62.695.703.049

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Swimax Vina	Quan hệ liên kết		
Công ty CP May Tashu	Quan hệ liên kết	16.116.925.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết		4.422.000.000
Cộng		16.116.925.000	6.622.000.000

c) . Nợ vay phải trả

Tên cá nhân	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	4.490.000.000	
Cộng		4.490.000.000	

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty CP Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HDQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty Great Vina
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG WIN

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUẾ GHI NHẬN MỘT LẦN(Phus lục 05)**04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN(Phus lục số 06)****05 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, do đó số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu do công ty lập.



Lê thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tống Anh Linh

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thành Hóa
Số 09, KCN Bắc Bim Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

		Đơn vị tính: VNĐ			
T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phuromtien vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số đầu năm	359.870.271.479	148.758.347.560	5.040.225.900	336.407.620
2	Tăng trong kỳ	20.873.891.492	1.413.119.091	-	-
	- Do mua sắm		1.413.119.091		
	- Do XDCB hoàn thành	20.873.891.492			
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối kỳ	380.744.162.971	150.171.466.651	5.040.225.900	336.407.620
II	Hao mòn TSCĐ				
1	Số đầu năm	113.857.565.416	76.471.954.246	3.392.593.326	319.448.961
2	Tăng trong kỳ	19.089.020.046	9.904.290.047	150.000.000	4.551.750
	- Do trích khấu hao TSCĐ	19.089.020.046	9.904.290.047	150.000.000	4.551.750
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối kỳ	132.946.585.462	86.376.244.293	3.542.593.326	324.000.711
III	Giá trị còn lại				
1	Số đầu năm	246.012.706.063	72.286.393.314	1.647.632.574	16.958.659
2	Số cuối kỳ	247.797.577.509	63.795.222.358	1.497.632.574	12.406.909

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-
Công ty cổ phần Luong Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000	-
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000	-
					68.322.000.000

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIẾU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÁN HẠN	87.774.387.070	87.774.387.070	198.572.643.829	168.872.323.829	58.074.067.070	43.002.160.346
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bỉm Sơn	13.861.580.661	13.861.580.661	38.339.168.329	39.199.386.014	14.721.798.346	14.721.798.346
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	37.921.222.327	37.921.222.327	47.315.989.601	33.022.129.274	23.627.362.000	23.627.362.000
NHTMCP ngoại thương- CN T hoá(USD)	24.548.584.082	24.548.584.082	62.547.485.899	53.070.808.541	15.071.906.724	15.071.906.724
Vay cá nhân	11.443.000.000	11.443.000.000	50.370.000.000	43.580.000.000	4.653.000.000	4.653.000.000
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI						
b CHÍNH DÀI HẠN	95.994.076.236	95.994.076.236	15.000.039.716	19.376.741.559	100.370.778.079	100.370.778.079
Vay dài hạn	90.222.026.396	90.222.026.396	14.999.924.000	16.793.492.079	92.015.594.475	92.015.594.475
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bỉm Sơn	31.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000	4.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	57.330.249.321	57.330.249.321	14.999.924.000	11.819.842.079	54.150.167.400	54.150.167.400
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa	935.000.000	935.000.000	935.000.000	255.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000
NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa	956.777.075	956.777.075	956.777.075	718.650.000	1.675.427.075	1.675.427.075
Nợ thuê tài chính	5.772.049.840	5.772.049.840	115.716	2.583.249.480	8.355.183.604	8.355.183.604
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	1.173.440.000	1.173.440.000	115.716	702.000.000	1.875.324.284	1.875.324.284
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam	4.598.609.840	4.598.609.840	4.598.609.840	1.881.249.480	6.479.859.320	6.479.859.320
	183.768.463.306	183.768.463.306	213.572.683.545	188.249.065.388	158.444.845.149	143.372.938.425